

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22 tháng 8 năm 2018

V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Bà Nguyễn Thị Thương

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/4/2018 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/7/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Đặng Thành A, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(có mặt)

2.Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2018, bản khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn **ông Đặng Thành A** trình bày:

Về hôn nhân: Ông A và bà B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2007, được Ủy ban nhân dân **xã 3**, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29, quyền số 01/2008 ngày 05/4/2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, gây gổ, chung sống không còn hạnh phúc. Từ tháng 11/2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng không gặp nhau để hòa giải. Nhận thấy giữa ông A và bà B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông A và bà B có 01 con chung là Đặng Chí C, sinh ngày 20/01/2009, hiện nay đang sống cùng bà B; theo đơn khởi kiện ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, quá trình tố tụng và tại phiên Tòa sơ thẩm ông A yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; cấp dưỡng vào ngày 30 hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 30/8/2018.

Về nguyện vọng của con chung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2018, cháu Đặng Chí C có nguyện vọng được sống với bà B.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Tại bản tự khai đề ngày 18/6/2018, bị đơn **bà Nguyễn Thị Thanh B** trình bày:

Về hôn nhân: Bà B và ông A trải qua ba năm tìm hiểu, yêu thương và quyết định đi đến hôn nhân và tổ chức đám cưới, vợ chồng sống khá hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Khoảng 5 đến 6 tháng nay giữa bà B và ông A xảy ra những mâu thuẫn lặt vặt trong cuộc sống hàng ngày, trong khi vợ chồng đang tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm thì ông A gửi đơn yêu cầu ly hôn. Bà B đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà B thừa nhận vợ chồng có 01 con chung như ông A trình bày; bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành mỗi tháng 3.000.000 đồng, cấp dưỡng thành 01 lần với số tiền là 324.000.000 đồng (3.000.000 đồng x 12 tháng x 9 năm).

Về tài sản chung: Theo bà B vợ chồng có khối tài sản, gồm:

-01 quán ăn gia đình có diện tích 500m², gồm 20 cái bàn (loại bàn lớn 10 ghế, tọa lạc tại ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-01 mảnh đất tọa lạc tại ấp 4, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu do mẹ chồng cho tặng vào năm 2014.

Bà B yêu cầu Tòa án chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tài sản nêu trên.

Về nợ chung: Bà B xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-**Tại phiên tòa:** Nguyên đơn ông A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-**Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:**

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Ngày 04/5/2018 Tòa án niêm yết mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 08/6/2018, nhưng ngày 18/6/2018 mới thu thập bản khai do bị đơn nộp, khi lập biên bản về việc không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bà B nhưng không ghi lý do là chưa đúng quy định pháp luật, đề nghị Thẩm phán, Thư ký rút kinh nghiệm.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A. Ông A và bà B có 01 con chung là Đặng Chí C, sinh ngày 20/01/2009, hiện nay đang sống cùng bà B, quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông A yêu cầu giao con chung cho bà B nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng. xét bà B là giáo viên và cũng có thu nhập ổn định để nuôi con, bà B không tham gia phiên tòa nhưng có bản khai nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông A giao cháu C cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng; bà B yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nhưng không nộp đơn yêu cầu theo thông báo của Tòa án nên chỉ ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông A. Ông A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, bà B yêu cầu giải quyết nợ chung nhưng không nộp đơn theo Thông báo của Tòa án nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến kiểm sát viên và đương sự tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp:* Ông A yêu cầu ly hôn với bà B, yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2]. *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bị đơn (BL 25), kết quả xác minh của Tòa án (BL 26) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn bà B là tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3]. *Về người tham gia tố tụng:* Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự quy định “*một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới*”; bị đơn bà B dù đã được Tòa án tổng đạt Thông báo v/v nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ, Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không thông báo nơi cư trú mới cho nguyên đơn và Tòa án biết nên theo quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Về hôn nhân:* Ông A và bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29 ngày 05/4/2008 (BL 08) nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa ông A, bà B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. *Về mâu thuẫn:* Theo ông A vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, gây gổ với nhau, sống không còn hạnh phúc; từ tháng 11/2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, từ tháng 5/2018 bà B đã dẫn theo con chung đi nơi khác sinh sống; bà B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ bà B không muốn duy trì cuộc sống chung với ông A.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”; qua thực tế xác minh tại địa phương nơi ông A và bà B sinh sống (BL 27) và bản tự khai của bà B (BL 25) thể hiện giữa ông A và bà B xảy ra mâu thuẫn là có thật, ông A và bà B không tự hòa giải được với nhau, hiện nay bà B không còn chung sống với ông A. Nhận thấy mâu thuẫn giữa ông A và bà B là trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 51, khoản 1, 3 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B.

[2.3].*Về con chung*: Ông A và bà B có 01 con chung là Đặng Chí C, sinh ngày 22/01/2009, hiện đang sống cùng bà B; quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông A yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*”, tuy bà B không có mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản tự khai bà B đã thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông A; bà B là giáo viên, có thu nhập ổn định, từ khi vợ chồng ly thân, cháu C được bà B chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức và tại biên bản lấy lời khai (BL 22) cháu C có nguyện vọng được sống cùng bà B nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của ông A, giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 69, 70, 81, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4].*Về cấp dưỡng cho con*: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông A thay đổi từ yêu cầu được trực tiếp nuôi con theo đơn khởi kiện thành giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 30 hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 30/8/2018;

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS việc thay đổi này của ông A không coi là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận.

Theo bản tự khai bà B yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành mỗi tháng 3.000.000 đồng, cấp dưỡng thành 01 lần với số tiền là 324.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS bà B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh, Tòa án có Thông báo về việc nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ (BL 44) nhưng bà B không thực hiện; như vậy bà B đã từ bỏ quyền yêu cầu của mình.

Khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho con của ông A, nếu sau này bà B có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.5].*Về tài sản chung và nợ chung:*

Nguyên đơn ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn bà B yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản, gồm: 01 quán ăn gia đình có diện tích 500m², gồm 20 cái bàn (loại bàn lớn 10 ghế, tọa lạc tại ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và 01 mảnh đất tọa lạc tại ấp 4, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu do mẹ chồng cho tặng vào năm 2014.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS bà B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, Tòa án có Thông báo về việc nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ (BL 44) nhưng bà B không thực hiện; như vậy bà B đã từ bỏ quyền yêu cầu của mình.

Căn cứ Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX không xem xét về tài sản chung của ông A và bà B; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.6].*Về tài liệu chứng cứ:* Nguyên đơn ông A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn; bản sao giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS bà B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; bà B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn bà B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3].*Về án phí:* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí ...; người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch nên ông A phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4].*Về quyền kháng cáo*: Ông A và bà B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 173, 177, 179, 227, 228 271, và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 40 Bộ luật dân sự;

-Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Thành A đối với bà Nguyễn Thị Thanh B.

1.1. Về hôn nhân: Ông Đặng Thành A được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh B.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đặng Chí C, sinh ngày 22/01/2009 cho đến khi cháu C trưởng thành. Ông A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), cấp dưỡng vào ngày 30 hàng tháng; thời điểm cấp dưỡng cho con bắt đầu từ ngày 30/8/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn ông A, bà B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà B không nộp đơn yêu cầu theo thông báo của Tòa án nên không xem xét.

2. Về án phí: Ông Đặng Thành A phải chịu 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0009671 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Ông A còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Đặng Thành A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/8/2018); đối với bà Nguyễn Thị Thanh B không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã 3 (CNKH số 29 ngày 05/4/2008);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Duy Đạt